

NHỮNG KHÁC BIỆT VỀ CƯỚI HỎI, TANG MA, KHẢO VỌNG TẠI BẮC KỲ TRƯỚC VÀ SAU CẢI LƯƠNG HƯƠNG TỤC THÍ ĐIỂM

ĐÀO PHƯƠNG CHI*

Cải lương hương tục thí điểm (1) là đợt cải lương được tiến hành ở một số địa phương trước phong trào cải lương hương chính lần thứ nhất (năm 1921) tại Bắc Kỳ. Trước chúng tôi, đã có một số nhà nghiên cứu đề cập tới giai đoạn thí điểm ấy như: Dương Quốc Anh: *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988); Lê Thị Hằng: *Chính sách cải lương hương chính do chính quyền Pháp tiến hành ở Bắc kỳ - qua thực tiễn tỉnh Hà Đông* (Luận văn Thạc sĩ lịch sử, Hà Nội, 2008); Nguyễn Thị Lệ Hà: *Tỉnh Hà Đông - nơi thí điểm chính sách cải lương hương chính thời Pháp thuộc*, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9/2012...

Những công trình trên đều có chung nhận định: Cải lương hương tục thí điểm được tiến hành tại một tỉnh là Hà Đông. Sau khi khảo sát các văn bản tục lệ bằng chữ Nôm (2) tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi đã tìm thấy một số điểm, hoặc không đồng nhất với nhận định trong các công trình nghiên cứu đi trước, hoặc bổ sung những thông tin mà các công trình kể trên chưa đề cập. Đó là: 1. Thời điểm bắt đầu tiến hành cải lương thí điểm: năm 1905 - 1906; 2. Địa bàn tiến hành: ít nhất gồm 5

tỉnh Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hưng Yên và Phúc Yên, chứ không phải chỉ có Hà Đông; 3. Phương thức tiến hành: vừa làm vừa rút kinh nghiệm... Một số nội dung nêu trên chúng tôi đã có dịp trình bày trong Tạp chí *Hán Nôm* (3). Cũng trong Tạp chí này (số 4 năm 2013), chúng tôi tiếp tục tìm hiểu sự đổi thay về tế tự qua cải lương hương tục thí điểm (4). Bài viết này tìm hiểu về những khác biệt trong cưới hỏi, tang ma, khảo vọng tại Bắc Kỳ trước và sau cải lương hương tục thí điểm và là sự tiếp nối mạch nghiên cứu của tác giả.

Sau khi chọn lọc các văn bản tục lệ theo tiêu chí: viết bằng chữ Nôm, ra đời trong giai đoạn thí điểm (tức trước thời điểm ban hành *Nghị định và lời chỉ thị về việc lập các Hương hội và lập sổ chỉ thu các xã trong xứ Bắc Kỳ* - gọi tắt là *Nghị định* - thời điểm tiến hành cải lương chính thức) và có thông tin cụ thể về sự khác biệt trong hương tục trước và sau cải lương, chúng tôi tìm được 12 văn bản dưới đây (xem bảng 1).

Những thay đổi được chúng tôi chú trọng nghiên cứu trong các văn bản tục lệ nêu trên không phải là toàn bộ nội dung sau cải lương, mà là những đổi thay có ghi cụ thể về sự khác biệt giữa tục cũ và tục

*TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Bảng 1: Các văn bản cải lương bằng chữ Nôm có ghi nhận sự thay đổi về cưới hỏi, tang ma, khao vọng trong giai đoạn thi điểm

TT	Văn bản	Ký hiệu	Niên hiệu
1	Bắc Ninh tỉnh Thuận Thành phân phủ Đé Kiều xã dân tục	AF.a8/5	Duy Tân thứ 7 (1913)
2	Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Dương Liễu tổng Quế Dương xã phong tục	AF.a2/14	Duy Tân 8 (1914) lập
3	Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Đắc Sở tổng Phương Bảng xã phong tục	AF.a2/17	Duy Tân 9 (1915) lập
4	Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Thọ Lão tổng Thanh Diêm xã chính trị phong tục	AF.a2/23	Duy Tân 8 (1914) lập
5	Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng Thụy Phương xã phong tục	AF.a2/63	Duy Tân 9 (1915)
6	Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thanh Trì tổng Yên Duyên xã tục lệ	AF.a2/87	Duy Tân 4 (1910) trình
7	Hà Nam tỉnh Duy Tiên huyện Mộc Hoàn tổng Nha Xá xã tục lệ	AF.a10/23	Khải Định 3 (1918) sao
8	Hà Nam tỉnh Lý Nhân phủ Kim Bảng huyện Nhật Tựu tổng tục lệ	AF.a10/4	Khải Định 5 (1920)
9	Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Từ Dương tổng Đông Xá xã Thụy Lân thôn tục lệ	AF.a3/53	Khải Định 4 (1920) (5)
10	Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Hào Xuyên xã Đông La thôn tục lệ	AF.a3/57	Khải Định 4 (1920)
11	Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Hào Xuyên xã Thượng thôn tục lệ	AF.a3/58	Khải Định 4 (1919)
12	Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Thổ Cốc xã tục lệ	AF.a3/59	Khải Định 4 (1920) văn bản hóa

Bảng 2: Cưới hỏi trước và sau cải lương

TT	Tiểu mục	Tục cũ	Tục mới	Văn bản
1	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a8/5 [từ 29a]
2	Lan nhai (Tiền cheo)	Trong làng 6 quan giá 5 đồng (6), ngoài làng gấp đôi là 12 quan giá 10 đồng, sau lại chuẩn cho trong làng nộp 1 đôi chiếu cặp điều làm chiếu công dân, ngoài làng cũng vậy.	Người làng nộp 3 đồng, người ngoài nộp 6 đồng	AF.a3/53 [từ 86a]
3	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a3/53 [từ 86a]
4	Lan nhai	Trong làng 5 đồng, ngoài làng gấp đôi, rước dâu phải nộp tiền giàng dây đóng cửa 3 đồng	Trong làng trâu rươu và 3 đồng, ngoài làng 5 đồng	AF.a3/59 [từ 25a]
5	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a3/59 [từ 25b]
6	Lan nhai	Trong làng 3 đồng và trâu cau, tất cả là 4 đồng, người ngoài gấp 2 là 6 đồng	Trong làng nộp 2 đồng, Ngoài làng 4 đồng	AF.a3/58 [từ 3a]
7	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a3/58 [từ 3a]
8	Lan nhai	Trong làng 5 quan + rươu 2 lo + trâu cau 100 khâu, khác làng gấp hai. Nộp lệ giáp cũng như lệ làng.	Bỏ	AF.a2/87 [từ 26a]
9	Lan nhai	Hàng ngõ hàng giáp lấy tiền cheo	Chỉ nộp 23 phong trâu và 1 đồng, ngoài làng thì nộp 6 đồng; ai bỏn tang 1 nam trư lên thì phải cheo giáp	AF.a2/63 [từ 66a]
11	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a2/63 [từ 66b]
10	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a10/4 [từ 14a]
12	Nộp cheo	7 - 8 đồng	2 đồng và trâu rươu	AF.a2/14 [từ 3b]
13	Lan nhai	Người trong làng nộp 5 đồng, ngoài làng nộp gấp 2 là 6 (7) đồng, khi rước dâu lại phải nộp tiền giàng dây đóng cổng cho tuần phiên ước đến 3 đồng. Nhà nào giàu lại phải đến 5 đồng	Người trong làng nộp sáu cau rươu và tiền là 3 đồng, người ngoài nộp gấp 2. Tiền ấy sung công	AF.a3/57 [từ 7b]
14	Giàng dây	Giàng dây	Cắm	AF.a3/57 [từ 8a]

mới. Đó là, những thay đổi về cưới hỏi; tang ma, khao vọng.

1. Những thay đổi về cưới hỏi

Các văn bản ghi chép về cưới hỏi giữa tục cũ và tục mới được chúng tôi thống kê như bảng 2.

Bảng 2 cho thấy sự tiết kiệm trong chi phí cưới hỏi. Một lễ cưới xưa, không kể chi phí đặc biệt là khoản “thách cưới” của nhà

gái, đối với người dân nói chung, khoản tiền nặng nhất chính là tiền lan nhai (tiền cheo). 7/14 tiểu mục trong bảng 2 về lan nhai, trong đó trừ tiểu mục 9 không nói rõ trước đây hàng ngõ hàng giáp lấy tiền cheo là bao nhiêu, 6 tiểu mục còn lại đều cho biết khá chi tiết về mức tiền tiết kiệm. Cụ thể xem bảng 3.

Bảng 3: Thống kê cụ thể tình hình tiết kiệm trong khoản lan nhai ở những tiểu mục có sự so sánh chi tiết chi phí giữa lệ cũ và lệ mới

TT	Tục cũ	Tục mới	Số tiền tiết kiệm (% tiết kiệm)	Văn bản
1 (2) (8)	- Trong làng: 6 quan giá 5 đồng + 1 đôi chiếu cặp điều - Ngoài làng: 12 quan giá 10 đồng + 1 đôi chiếu cặp điều	- trong làng: 3 đồng - ngoài làng: 6 đồng	- trong làng: 2 đồng = 3 quan 6 (9) = (40) - ngoài làng: 4 đồng = 7 quan 2 (40)	<i>AFa.3/53</i>
2 (4)	- Trong làng: 5 đồng + giảng dây đóng cửa 3 đồng - Ngoài làng: 10 đồng + giảng dây đóng cửa 3 đồng	- trong làng: trầu rượu + 3 đồng - ngoài làng: 5 đồng	- trong làng: 5 đồng (62,5) - ngoài làng: 8 đồng (61,5)	<i>AFa.3/59</i>
3 (6)	- Trong làng: 4 đồng - Ngoài làng: 6 đồng	- trong làng: 2 đồng - ngoài làng: 4 đồng	- trong làng: 2 đồng (50) - ngoài làng: 2 đồng (33,3)	<i>AFa.3/58</i>
4 (8)	- Trong làng 5 quan + rượu 2 lọ + trầu cau 100 khẩu (lệ giáp cũng như lệ làng) - khác làng gấp hai (lệ giáp cũng như lệ làng)	bỏ	- trong làng: 10 quan (10) = 3.600đ (100) - khác làng: 20 quan = 720đ (100)	<i>AF.a2/87</i>
5 (9)	bảy tám đồng	2 đồng + trầu rượu	5 - 6 đồng (71,4 - 75)	<i>AF.a2/14</i>
6 (13)	- Trong làng: 5 đồng + tiền giảng dây đóng cửa 3 + 5 đồng) - Ngoài làng 10 đồng + tiền giảng dây đóng cửa 3 - 5 đồng)	- trong làng: trầu rượu + 3 đồng - ngoài làng: 6 đồng	- trong làng: 5 - 7 đồng (62,5 - 70) - ngoài làng: 7 - 9 đồng (53,8 - 60)	<i>AFa.3/57</i>

Xét riêng về lợi ích trên phương diện vật chất sau cải lương trong cưới hỏi, số tiền tiết kiệm được ít nhất là 2 đồng, nhiều nhất là 3.600đ; tỷ lệ tiết kiệm được ít nhất là 40%, nhiều nhất là 100% (trung bình là 62,9%). Kết hợp bảng 2 và bảng 3, có thể nhận ra 3 thay đổi sau đây trong cưới hỏi:

Tiết giảm hoặc bỏ hẳn khoản tiền lan nhai

Điều dễ thấy trong thay đổi sau cải lương là số tiền lan nhai giảm đi đáng kể. Thậm chí, có những địa phương còn bỏ hẳn khoản thu này. Lấy vợ phải nộp cheo là điều đương nhiên trong quan niệm của người Việt Nam xưa:

Có cưới mà chẳng có cheo,

Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài

Hay:

Có cưới mà chẳng có cheo,

Nhân duyên trắc trở như kèo không đinh

Tục xưa, lấy nhau không cần đăng ký kết, nên “cheo” chính là “bản hôn thú hợp pháp” của đôi vợ chồng. Cải lương quy định giảm số tiền cheo đã đành, có địa phương (11) còn quyết định bỏ hẳn khoản tiền này.

Đây quả là một quyết định “dùng cảm”. Cuốn tục lệ ghi quy định bỏ thu cheo (*AF.a2/87*) được biên soạn từ năm 1910, tức là thuộc giai đoạn đầu của phong trào cải lương thí điểm (12). Mỗi ở giai đoạn đầu mà đã có biện pháp xử lý dứt điểm như vậy, có thể thấy tinh thần cải lương của địa phương này rất cao. Điều đáng chú ý là bên cạnh thái độ cương quyết đối với tục cũ là bỏ thu cheo, không thấy có quy định về nghĩa vụ thay thế nào, ví như phải ghi sổ giá thú chẳng hạn. Phải chăng thời điểm đó chính quyền vẫn chưa đưa ra quy định ghi sổ giá thú? Nếu quả như vậy thì quyết định xóa bỏ lệ nộp cheo này quả là một hành động táo bạo và bất ngờ.

Thu hẹp đôi tượng thu cheo

Trước khi tiến hành cải lương thí điểm, ở một số địa phương, muốn cưới vợ, người đàn ông phải nộp tới hai khoản cheo, hoặc cho ngô và giáp (13), hoặc cho làng và giáp (14)... nhưng sau cải lương, số tiền cheo không những ít đi so với trước đó, mà còn giảm từ 2 xuống 1 khoản. Trong những trường hợp như thế này, gánh nặng chi phí quả là được thu hẹp một cách đáng kể.

Bảng 4: Thay đổi sau cải lương trong các tiểu mục tang ma

T T	Tiểu mục	Tục cũ	Tục mới	Văn bản
1	Làm ma	Nghèo thì biện trâu rươu và 1 quan 2 tiền, trung thì biện có xôi gà; giàu biện cả xôi gà xôi lợn trâu rươu, người đi về có có	Lệ 1 nốp 10 đồng, lệ 2 nốp 6 đồng, lệ 3 nốp 3 đồng; hay muốn làm theo có lệ cũng được	<i>AF.u10/23</i> [từ 6b]
2	Làm ma	Làm có đãi người đi đưa	Nộp cho mỗi người 10 việc hành tổng 1 hào, nộp tiền làng hạng nhất 10 đồng, hạng nhì 6 đồng, hạng ba 3 đồng, nghèo không phải nộp	<i>AF.u.3/53</i> [từ 88b]
3	49 ngày	Làm có mời dân, chia phần	Muốn làm lễ ngu thì mỗi kỳ lão sắc mực đến hộ lệ, chỉ đãi giầu nước	<i>AF.u.3/53</i> [từ 89a]
4	100 ngày	Làm có mời dân, chia phần	Muốn làm lễ ngu thì mỗi kỳ lão sắc mực đến hộ lệ, chỉ đãi giầu nước	<i>AF.u.3/53</i> [từ 89a]
5	Tiểu tường	Làm có mời dân, chia phần	Muốn làm lễ ngu thì mỗi kỳ lão sắc mực đến hộ lệ, chỉ đãi giầu nước	<i>AF.u.3/53</i> [từ 89b]
6	Đại tường	Làm có mời dân, chia phần	Muốn làm lễ ngu thì mỗi kỳ lão sắc mực đến hộ lệ, chỉ đãi giầu nước	<i>AF.u.3/53</i> [từ 89b]
7	Cải lịch	Làm có mời dân, chia phần	Muốn làm lễ ngu thì mỗi kỳ lão sắc mực đến hộ lệ, chỉ đãi giầu nước	<i>AF.u.3/53</i> [từ 89b]
8	Làm ma	- Tế lễ ba bốn tuần, làm có đến 100 đồng, nhà nghèo đến 30 đồng - Nộp tiền vải dầu dòn, nộp tiền hạ huyết	- Trình vào sổ tử, lệ nhất 15 đồng, lệ nhì nốp 10 đồng, lệ ba nốp 5 đồng. Nhà nghèo không phải nộp - Trích lệ thứ nhất ra 5 đồng, lệ thứ ba ra 2 đồng (17) để cho tùy phu, còn thì sung công	<i>AF.u.3/59</i> [từ 27b-28a]
9	Làm ma	Làm có đãi làng tốn 50 đồng	Lệ hạng nhất 10 đồng, hạng nhì 8 đồng, hạng ba 5 đồng, đãi mỗi người đồ tùy 1 hào, nhà nghèo không phải nộp tiền, đưa ma kính mỗi người một khẩu trâu	<i>AF.u.3/58</i> [từ 5a]
10	Làm ma	Mời hết các dòng dòng nào cũng có phần, vắng có người đến năm bảy phần	Mời đủ các dòng; dòng thứ nhất là người trong giáp, chia suất; phần thứ hai mời quan viên biện 1 con lợn, 1 con xoi, 1 buồng cau, lễ xong biếu quan viên chia phần, ai đi thì uống rượu, vắng thì thôi; dòng hỏi lão dòng lệnh bàn dòng bình dòng phiên dòng bà vãi ai đi thì uống rượu ai vắng thì thôi	<i>AF.u.2/17</i> [từ 27a]
11	Làm ma	Mời hết cả mấy xóm	Xóm nào vào xóm ấy, chia phần trong xóm, xóm khác không được lấy phần cũng không được mời. Người nghèo không làm được ma thì nốp lệ giúp 3 quan, 100 miếng cau, phạt người đi vắng không đưa ma cũng không có trâu cau 10 khẩu kêu với bản giáp thì phạt 2 hào; phạt người nói người nhà nghèo không làm được ma 3 hào	<i>AF.u.2/17</i> [từ 27b]
12	Hội phường, đám ma	Hội phường đám ma	Cảm hội phường	<i>AF.u.2/17</i> [từ 28b]
13	Làm ma	Mời các nóc	Rút giảm đi chỉ mời những bản giáp bản ngõ hai nóc ấy mà thôi, ai tế lễ được thì sung công 5 đồng	<i>AF.u.2/14</i> [từ 3b]
14	Làm ma	Làm có tốn đến 100 đồng	Hạng nhất nốp 10 đồng, hạng nhì nốp 15 đồng, hạng ba nốp 5 đồng. Nhà nghèo không phải nộp. Tùy phu được chia lệ nhất 5 đồng, lệ hai 3 đồng, lệ ba 2 đồng, còn lại	<i>AF.u.3/57</i> [từ 10a]

Bỏ tục giăng dây

Giăng dây là “khi nhà họ trai đương đi đến nhà gái thì ở giữa đường thường gặp những đám giăng dây [...] phải nộp một món tiền cho làng người con gái như một thứ thuế cưới hỏi” (15). Tục này vừa gây thêm phí tổn cho hôn chủ, vừa là sự phiền toái, mất vui trong đám cưới. Sau cải lương, tục này được bãi bỏ. Để đề phòng những người “khó bảo”, có làng còn quy định ai cố tình giăng dây sẽ bị phạt (16).

2. Những thay đổi về tang ma

Nội dung những thay đổi sau cải lương của tang ma được tổng hợp như thống kê ở bảng 4.

Tang ma có tất cả 14 tiểu mục, trong đó chỉ có 1 mục (7,1%) ở tình trạng lương khả, cải lương hay không cũng được. Những trường hợp còn lại (92,9%) đều được cải lương triệt để. Thực tế đó cho thấy, bên cạnh tuyệt đại bộ phận làng xã có quyết tâm cao về việc cải lương một hủ tục liên quan đến giai đoạn cuối cùng của đời người, vẫn còn những địa phương không mặn mà lắm với sự đổi mới này, nên rất có thể, việc

Bảng 5: Thống kê cụ thể tình hình tiết kiệm trong tang ma ở những tiểu mục có sự so sánh chi tiết giữa chi phí theo lệ cũ và lệ mới

T T	Tục cũ	Tục mới	Số tiền tiết kiệm (% tiết kiệm)	Văn bản
1	- 432 đồng (18) - Lễ vật tùy theo gia cảnh - Làm cỗ	Hạng nhất: 10 đồng Hạng nhì: 6 đồng Hạng ba: 3 đồng hay muốn làm theo cổ lệ cũng được	422 - 429 đồng (19) (97,7 - 99,3) hay muốn làm theo cổ lệ cũng được	AF.a2/17
2	- Làm cỗ từ 30 đồng đến 100d - Tiến vật đầu dòn - Tiến hạ huyết	Lễ nhất: 15 đồng Lễ nhì: 10 đồng Lễ ba: 5 đồng Trích cho tùy phụ + sung công	25 - 85 đồng ²⁰¹ (83,3 - 85)	AF.a3/59
3	Làm cỗ hết 50 đồng	Lễ hạng nhất 10 đồng + dài mỗi người đồ tùy 1 hào, hạng nhì 8 đồng + dài mỗi người đồ tùy 1 hào, hạng ba 5 đồng + dài mỗi người đồ tùy 1 hào (nhà nghèo không phải nộp tiền, đưa ma kính mỗi người một khẩu riếu)	40 - 50 đồng (80 - 100)	AF.a3/58
4	Làm cỗ hết 100 đồng	Hạng nhất: 10 đồng Hạng nhì: 15 đồng Hạng ba: 5 đồng tùy phụ được chia lễ nhất 5 đồng, lễ hai 3 đồng, lễ ba 2 đồng, còn lại sung công nhà nghèo không phải nộp	90 - 100 đồng (90 - 100)	AF.a3/57

cải lương, đối với họ chỉ là bắt buộc theo trào lưu, còn thực tâm thì vẫn muốn duy trì tục cũ. Điều đó cũng thể hiện sự đấu tranh tư tưởng phức tạp của những người trong cuộc trước phong trào cải lương nói chung, cải lương thí điểm nói riêng.

Trong số 14 tiểu mục trên, thì có 4 mục có thể quy chi phí làm ma ra số tiền cụ thể, còn lại chỉ ghi chung chung. Nhưng dù cụ thể hay không thì điều có thể cho thấy rõ là việc cải lương đều theo xu hướng tiết giảm tối đa (xem bảng 5).

Kết hợp bảng 4 và bảng 5, có thể nhận thấy cải lương đem đến ít nhất là 6 nét mới cho tang ma như sau:

Tiết kiệm chi phí

Nhìn vào số tiền tiết kiệm cũng như tỷ lệ tiết kiệm, có thể nhận thấy sự thay đổi đáng kể về chi phí trong tang ma. Trường hợp ít nhất cũng tiết kiệm được 40d, nhiều nhất thì lên tới 429d; tỷ lệ tiết kiệm ít nhất là 80%, nhiều nhất là 100% (những trường hợp nhà nghèo không phải nộp tiền). Mức tiết kiệm trung bình là 90,2%. Phải nói rằng đây là một bước đổi thay nhảy vọt.

Phân loại chi phí theo hoàn cảnh kinh tế

Trước cải lương không phân biệt nhiều lắm về hoàn cảnh kinh tế (trong 4 trường hợp ở bảng 5, trường hợp 1, 2 tuy có sự phân biệt các khoản chi phí giữa nhà giàu và nhà nghèo nhưng 1 thì phân biệt không đáng kể, còn 2 thì cho dù nhà nghèo chỉ phải bỏ ra số chi phí bằng 30% so với nhà giàu, nhưng vẫn là một khoản tiền lớn so với chi phí sau cải lương và vẫn là một mối lo, một tai họa với nhiều gia đình nghèo. Trong khi đó, theo lệ mới, nộp lệ khi nhà có tang được phân hạng rõ ràng theo gia cảnh, đặc biệt là có một thay đổi mang tính cách mạng là “nhà nghèo không phải nộp tiền” (21). Có thể nói, đây là một sự cách tân “dùng cảm”, thể hiện quyết tâm mạnh mẽ theo nếp sống mới cũng như nét nhân văn của người dân.

Tiết giảm các hạng mục tiền nộp

Nếu như theo tục cũ, ngoài làm cỗ, tang gia còn phải nộp tiền cho làng, sắm lễ vật (22) hoặc nộp tiền vật đầu dòn, tiền hạ huyết... (23), thì sau khi cải lương, tất cả đều chỉ phải nộp một khoản tiền theo quy định mà thôi và khoản tiền theo quy định

đó đương nhiên là thấp hơn nhiều lần so với chi phí trước cải lương.

Tiết giảm thành phần được mời

Trước cải lương, ở một số địa phương khi nhà có đám là phải mời tất cả các xóm, các giáp, các ngõ hoặc các dòng (người trong giáp, quan viên, hội lão, lênh bàn, binh, phiên, bà vãi...). Mỗi suất trong các dòng là một phần. Người có chân ở bao nhiêu dòng thì được bấy nhiêu suất, nên "có người đến năm bảy phần" (24). Sau cải lương, sự mời mọc hoặc chia phần phiên hà tốn kém này được tiết giảm thành hoặc mời đủ các dòng nhưng "ai đi thì uống rượu, vắng thì thôi" (25), hoặc xóm nào chỉ mời xóm ấy (26), giáp nào, ngõ nào chỉ mời giáp, ngõ ấy (27) mà thôi. Sự thay đổi này đã giảm bớt được khá nhiều chi phí cùng sự bận tâm, lo lắng cho tang chủ, vì chẳng những không phải chia phần chống chéo theo dòng, mà còn khỏi phải lo đến phần của những người vắng mặt.

Cấm hội phường đám ma.

Hội phường đám ma - có nơi còn gọi là "họ hiếu" - là một nhóm người "tự nguyện tập hợp nhau lại, để khi cần thì chung tiền, chung của mà giúp bất cứ thành viên nào [...] để làm ma chay [...]. Người đóng góp biết chắc rằng khi đến lượt mình gặp khó khăn, bản thân cũng sẽ được họ giúp đỡ như vậy" (28). Nếu như sự vận hành của nó được suôn sẻ đúng như mục đích tốt đẹp ban đầu thì không có gì đáng bàn, nhưng có một điều không được như ý là, do nhiều nguyên nhân, sau khi đã nhận được sự tương trợ từ những người cùng hội, không phải ai cũng trả được "món nợ" này khi bạn hội có nhu cầu, bởi vậy, "có người mất cả cửa nhà vì làm ma" (29). Để tránh sự không hay ấy, địa phương đã buộc phải đưa ra hướng giải quyết là cấm hội phường.

Bỏ làm cỗ

Trước khi cải lương hương tục đi vào đời sống, nhà nào có đám ma là có cỗ. Làm cỗ để tuân theo "lệ làng", để "giả nợ miệng". Giàu đã dành, nghèo cũng vậy, không lo được thì "có người phải bỏ làng mà đi" (30). Cỗ bàn là hủ tục ăn sâu vào tập quán của người dân không biết đã bao đời. "Nếu trong nhà bán tưng, chưa thể lo ngay được, thì đến lúc khác cũng phải lo mới xong..." (31). "Có nơi nghiệt quá, hễ hiếu chủ có lo được trả bữa cho dân thì dân mới cho chống gậy [...]. Lại có nơi hiếu chủ còn chịu nợ miệng của dân thì dẫu hết tang ba năm rồi cũng chưa được bỏ đồ hiếu phục, hễ khi nào lo xong thì mới là hết tang chế" (32). Bởi vậy, có thể nói hủy bỏ cỗ bàn là một sự thay đổi mang tính cách mạng trong cải lương. Để biểu thị sự thay đổi đó, ở một số địa phương còn quy định rõ hình thức phạt đối với những ai còn luyến tiếc tệ nạn cỗ bàn trong lúc "tang gia bối rối": "Phạt người nói người nhà nghèo không làm được ma (33) 3 hào" (34), hoặc phạt cả người làm cỗ lẫn người ăn cỗ (35), thậm chí, chỉ "nói bàn" đến việc ăn cỗ thôi cũng bị phạt (36).

3. Thay đổi trong khao vọng

Khao vọng là một tục ảnh hưởng tới khá nhiều lĩnh vực trong làng xã: được vào hàng chức sắc, mua ngôi, lên lão, được bằng sắc..., hễ ai có một trong những sự việc như trên đều phải bỏ tiền làm cỗ đãi làng, hoặc vừa làm cỗ vừa mua một số lễ vật theo quy định. Nếu chưa thực hiện "nhiệm vụ" trên, thì không được ai công nhận và khi ra đình chắc chắn là vẫn phải ngồi cùng đám "đàn đen". Vậy mức khao vọng ấy thế nào? Dưới đây là bảng thống kê chi phí cũng như hình thức khao vọng của tục cũ và tục mới (xem bảng 6).

Bảng 6: Khao vọng trước và sau cải lương

T T	Tiểu mục	Tục cũ	Tục mới	Phương thức cải lương			Văn bản
				Chi phí	Có	Khác	
1	Khao lão	- 50 tuổi nộp 1 chiếc mâm đồng rộng 1 thước 5 tấc - 55 tuổi sửa 100 khẩu giầu, 1 chai rượu; - 60 - 100 tuổi mỗi tấc sửa 1 lễ xôi gà và giầu rượu giá 3 đồng	- 50 tuổi nộp 4 đồng - 60 - 100 tuổi mỗi tấc 2 đồng	x			AFA.3153 (từ 86b)
2	Thủ từ, chủ tế, từ chức	Sửa lễ yết thần và làm cỗ đãi dân ăn uống	mỗi người nộp 6 đồng để làm quỹ	x	x		AFA.3153 (từ 87b)
3	Làm tổng lý chưa mãn kỳ	Làm cỗ khao dân mới được ngồi thứ như kỳ mục	1 năm nộp 6 đồng, 2 năm nộp 2 đồng, mãn hạn không phải khao	x	x		AFA.3153 (từ 88a)
4	Khao lão	52 tuổi làm cỗ đãi dân tốn 50 đồng	nộp các lễ phẩm và tiền tổng cộng 15 đồng	x	x		AFA.3159 (từ 26a)
5	Khoa mục phẩm hàm và có bảng sắc	khao dân 50 đồng	nộp lễ 10 đồng	x	x		AFA.3159 (từ 26b)
6	Tổng lý	Làm rượu đãi dân tốn 30 đồng	Nộp 10 đồng	x	x		AFA.3159 (từ 26b)
7	Khao lão	50 - 90 tuổi sửa 1 con lợn và trâu rượu đãi làng hết 30 đồng	50 nộp 10 đồng, 70-90 tuổi nộp 2 đồng	x	x		AFA.3158 (từ 3b)
8	Có khoa mục, sắc, bảng, phẩm hàm	Lễ cỗ làm cỗ khao tốn đến 40 đồng để làm tiền thứ chi	Nộp lễ 10 đồng	x	x		AFA.3158 (từ 3b)
9	Người ru làm tổng lý khao	Sửa rượu đãi dân, lúc lĩnh bảng lại làm lễ thần trình bảng	Nộp tất cả 6 đồng sung công	x	x		AFA.3158 (từ 4b)
10	Khao lão	52 tuổi phải làm cỗ đãi làng tốn đến 100 đồng	52 tuổi phải nộp lễ làng các lễ phẩm và tiền cùng là 10 đồng. Nếu lên lão bảy, tám chín mươi tuổi sửa lễ nộp lễ tất cả từ 5 đồng. Những tiền ấy sung làm của công dân	x	x		AFA.3157 (từ 8a)
11	Ru làm tổng lý	Làm rượu đãi dân tốn phí đến 30 đồng bạc, lúc lĩnh bảng rồi lại phải làm lễ thần và làm rượu đãi dân tốn phí 40 đồng bạc nữa thì mới được ngồi thứ	Nộp lễ khao vọng 10 đồng để sung làm của công dân, không phải làm cỗ bàn gì nữa	x	x		AFA.3157 (từ 9a)
12	Khoa mục phẩm hàm và có bảng sắc	Làm cỗ tốn phí 80 đồng thì được làm Tiến chỉ hay là Thứ chỉ	Nộp 15 đồng để sung làm của công dân	x	x		AFA.3157 (từ 9a)
13	Dự ngồi thứ	Làm lễ gà xôi	Lấy tiền sung công 1 đồng	x			AFA.1014 (từ 13a)
14	Người có danh phận chức dịch	Làm cỗ khao mỗi 100 đồng trở lên	Lấy tiền sung công 41 làm cỗ dân cũng không ăn nữa	x	x		AFA.1014 (từ 12b)
16	Bầu cử lý dịch	Làm 1 tiệc rượu 1 tiệc khao	1 tiệc thôi rồi nộp 20 đồng sung công	x			AFA.1012 (từ 1b)
17	Hương trường, Trương tuần	Cổ lễ có khao	Nay theo cũng được				AFA.1012 (từ 1b)
18	Mãi dân thứ vị	Không cử tuổi, xin vào biên 10 quan 3, làng biên tên vào sổ, được ăn ruộng công ngay, làng có lễ lễ khao lễ đến vai thì phải biên gà 4 con, xôi 4 cân, rượu 6 quan, trâu cau 40 khẩu, chiếu hồng lục 1 đôi	Con trai 17 tuổi mới được vào sổ làng, 18 vào sổ nhà nước, lễ khao theo như trước ai đã vào không đóng liêm được phải bỏ thì phần ruộng phải giá làng để cấp cho người khác. Bao giờ lại xin vào thì làng truy thu 3 quan, xuống ngồi hương âm 3 người. Những người bỏ ấy cùng người nghèo không vào được mà đến 18 phải lĩnh thẻ tùy thân thì phải chịu tiền sưu cùng tiền dè dè còn các việc không khuyến cáo, còn ai không em con gì mới không có thẻ tùy thân thì đuổi đi không chịu			x	AFA.2187 (từ 38a)

19	Khao vọng	Làm cỗ mời mọc rai tớn kém, cỗ người mấi cả cơ nghiệp	Nộp 30 đồng, xoi ga, cau, cỗ lên nữa cũng không phải nộp	x	x	AF.2/23 [tờ 26a]
20	Cổ bằg sắc	Ăn 3 ngày phí 400 bạc lẻ	200 đồng sung công, sửa 3 lễ ra đình, miếu, văn chỉ; về sau nhận Tiên chi thì nộp 50 đồng và ba lễ như trước	x	x	AF.2/14 [tờ 2b]
21	Cấp bằg	Khao cấp bằg phí 300 bạc	150 đồng sung công	x	x	AF.2/14 [tờ 3a]
22	Phó lý đến Xã nhiều	Tốn 200 bạc lẻ (4 người đến 7 người sửa chung)	Sửa chung 3 lễ ra đình, miếu, văn chỉ + mỗi người 20 đồng sung công (4 người đến 7 người sửa chung)	x	x	AF.2/14 [tờ 3a]

Bảng 7: Thống kê cụ thể tình hình tiết kiệm trong khao vọng ở những tiểu mục có sự so sánh chi tiết giữa chi phí theo lệ cũ và lệ mới

TT	Tiểu mục	Tục cũ	Tục mới	Số tiền tiết kiệm (% tiết kiệm)	Văn bản
1 (1)	Khao lão	- 50 tuổi: 1 mâm đồng - 60 - 100 tuổi: mỗi lần 3 đồng	- 50 tuổi: 4 đồng - 60 - 100 tuổi: mỗi lần 2 đồng	1 đ (9,3)	AF.3/53
2 (4)	Khao lão	50 đồng	15 đồng	35đ (70)	AF.3/59
3 (5)	Khao mục phẩm hàm và cỗ bằg sắc	Khao dân 50 đồng	Nộp lễ 10 đồng	40đ (80)	AF.3/59
4 (6)	Tổng lý	Làm rượu đãi dân tốn 30 đồng	Nộp 10 đồng	20đ (66,7)	AF.3/59
5 (7)	Khao lão	50 - 90 tuổi mỗi lần đãi làng hết 30 đồng (tổng 150đ)	50 nộp 10 đồng, 70 - 90 tuổi mỗi lần nộp 2 đồng (tổng 16đ)	134đ (89,3)	AF.3/58
6 (8)	Cổ khoa mục, sắc bằg, phẩm hàm	Lễ cỗ làm cỗ khao tớn đến 40 đồng để làm tiên thủ chi	Nộp lễ 10 đồng	30đ (75)	AF.3/58
7 (10)	Khao lão	52 tuổi đãi làng tốn 100 đồng	- 52 tuổi, 10 đồng - 70 - 90 tuổi: mỗi lần 5 đồng	75đ (75)	AF.3/57
8 (11)	Ra làm tổng lý	70đ	10đ	60đ (85,7)	AF.3/57
9 (12)	Khao mục phẩm hàm và cỗ bằg sắc	Làm cỗ tốn phí 80 đồng thì được làm Tiên chi hay là Thứ chi	Nộp 15 đồng để sung làm của công dân	65đ (81,3)	AF.3/57
10 (20)	Cổ bằg sắc	ăn 3 ngày phí 400 bạc	200 đồng sung công, sửa 3 lễ ra đình, miếu, văn chỉ; về sau nhận Tiên chi thì nộp 50 đồng và ba lễ như trước	150đ - 200đ (37,5 - 50)	AF.2/14
11 (21)	Cấp bằg	Khao cấp bằg phí 300 bạc	150 đồng sung công	150đ (50)	AF.2/14
12 (22)	Phó lý đến Xã nhiều	tốn 200 bạc lẻ (4 - 7 người sửa chung)	Sửa chung 3 lễ ra đình, miếu, văn chỉ + mỗi người 20 đồng sung công (80 - 140đ) (37)	60đ - 120đ (30 - 60)	AF.2/14

Xem xét những thay đổi tính theo giá trị vật chất của các mục ta thấy có 12/14 tiểu mục cho biết khá cụ thể về chi phí khao vọng trước và sau cải lương. Cụ thể như bảng 7.

Kết hợp bảng 6 và bảng 7, trừ trường hợp 17 trong bảng 6 không chỉ ra sự thay đổi rõ ràng về phương thức sau cải lương, 21/22 trường hợp còn lại đều cho thấy những chuyển biến mà cải lương đem lại. Đó là 3 thay đổi dưới đây:

Tiết kiệm chi phí

Bảng 7 cho thấy tiểu mục tiết kiệm được ít nhất là 1đ, nhiều nhất là 260đ, tỷ lệ tiết

kiệm ít nhất là 9,3%, nhiều nhất là 86,7% (trung bình là 61,4%).

Bỏ làm cỗ

Có 18/22 trường hợp cho thấy: sau cải lương, tục làm cỗ đãi dân đã được hủy bỏ, thay bằng nộp lệ với một khoản tiền ít hơn làm cỗ rất nhiều. Trong 18 tiểu mục khao vọng trên, duy 1 tiểu mục (số 17, bảng 6) ở tình trạng lưỡng khả, cải lương hay không cũng được. Nhưng xem ý tứ, thì dường như có chiều nghiêng về việc làm cỗ theo cổ tục hơn, vì văn bản này chỉ kể ra lệ khao cỗ rồi kết thúc bằng một câu: “nay theo cũng được”, mà không thấy quy định lệ khao

vọng sau cải lương thế nào. Điều đáng chú ý là địa phương có quy định lương khả trong tiểu mục Khao vọng này cũng chính là địa phương có quy định lương khả tại tiểu mục Tang ma đã trình bày ở trên (xã Nha Xá, tổng Mộc Hoàn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Qua đó, có thể thấy đó chính là địa phương có "sức ỷ" khá lớn trong công cuộc cải lương. Và chắc chắn rằng, nếu khảo sát toàn bộ kho tục lệ trong giai đoạn này, thì đây cũng không phải là trường hợp quá cá biệt. Từ đó, có thể biết phong trào cải lương di được vào đời sống thực tế quả không phải là điều dễ dàng.

Quy định tuổi mua thứ vị

Nếu như trước cải lương người ta không quy định tuổi mua vị thứ, có nghĩa là cha mẹ có thể mua thứ vị cho đứa trẻ ngay sau khi nó vừa chào đời, thì sau cải lương, độ tuổi đã được quy định rõ ràng: 17 tuổi mới được vào sổ làng, 18 tuổi mới được vào sổ nước. Có nghĩa là, song song với quyền lợi của người mua thứ vị, lệ mới còn chú trọng đến nghĩa vụ, trách nhiệm, ý thức của người đó - phải đến độ tuổi thành niên người ta mới có thể có ý thức về nghĩa vụ, trách nhiệm của mình và có khả năng chịu trách nhiệm đầy đủ với nghĩa vụ ấy - chứ không phải đơn thuần quan tâm đến quyền lợi, đến "cái danh" của người dân và "hòm quỹ" của làng như trước đây. Ngoài ra, có địa phương còn quy định chi tiết về cách thức xử lý các trường hợp sau khi đã mua ngôi thứ rồi mà không hoàn thành nghĩa vụ: không đóng thuế được thì phải bỏ ngôi thứ, đến khi mua lại bị truy thu 3 quan, xuống ngôi hương ẩm 3 ngôi (38). Có nghĩa là, ngoài sự giảm bớt gánh nặng về khao vọng, làng xã cũng quy định rõ về nghĩa vụ của người đã có ngôi vị, đồng thời đề ra hình phạt đối với những người không hoàn thành nghĩa vụ của mình.

4. Nhận xét

Qua tìm hiểu về sự chuyển biến sau cải lương thí điểm ở ba mục cưới hỏi, tang ma và khao vọng, chúng ta đã có con số cụ thể là cưới hỏi và khao vọng có 3 thay đổi chính, còn tang ma thì có tới 6 thay đổi; Tang ma có tỷ lệ tiết kiệm cao nhất, thứ đến cưới hỏi, cuối cùng là khao vọng. Như vậy, tang ma dẫn đầu cả về số phương diện thay đổi lẫn tỷ lệ tiết kiệm sau cải lương, cưới hỏi đứng thứ nhì ở cả hai mặt, còn khao vọng thì ở phương diện nào cũng đứng cuối cùng. Như vậy, trong ba mục tang ma, cưới hỏi và khao vọng thì mục được quan tâm nhất là tang ma, mục ít được quan tâm nhất là khao vọng. Cưới hỏi đứng giữa hai mục trên.

Theo tôi, đó cũng là điều dễ hiểu vì đối với tang chủ, mất đi một người thân đã là một sự đau buồn không gì bù đắp nổi, lại còn phải lo một khoản chi phí lớn nữa để bày biện cỗ bàn thì quả là buồn càng thêm buồn, đau càng thêm đau. Nhưng theo quan niệm cũ: "Làm ma tốn tiền nhiều chừng nào, có nhiều người ăn uống chừng nào, thì được tiếng khen chừng nấy [...] có người mang công mắc nợ, cầm nhà bán đất để làm ma, tuy bề trong thì lo lắng khổ sở mà ở bề ngoài thì cho là đã "che được mệnh thể gian" (39). Tục lệ ấy được Phan Kế Bính đúc kết như sau: "Tục ấy là một tục rất thô bỉ, rất hủ bại, rất bạc bẽo, không còn tục nào xấu xa dè tiện bằng tục ấy" (40). Có lẽ chính vì vậy nên khi bước vào cải lương, đây chính là mục được tiết giảm một cách quyết liệt nhất.

Việc khao vọng ít được quan tâm hơn tang ma và cưới hỏi cũng là điều dễ hiểu vì tang ma là việc đau buồn của đời người và không phải là điều được mong đợi; lấy vợ lấy chồng là nhu cầu thiết yếu của con người, là điều mà tất cả những người bình thường cần phải có. Còn khao vọng không phải là một

điều bất hạnh như tang ma, cũng không là nhu cầu thiết yếu như cưới hỏi, mà nó thuộc về phương diện danh dự, quyền lợi, thuộc về sự "oai". Nếu so sánh ba mục đó, thì khao vọng là mục có động lực thay đổi kém hơn cả. Phải chăng chính vì vậy nên mặc dù cùng có 1 tiểu mục "lưỡng khả" như đã trình bày ở trên, nhưng trước khi cho phép có thể làm theo lệ cũ, tang ma có quy định rõ lệ mới ra sao, còn khao vọng thì chỉ nêu lệ cũ mà không hề dành cho lệ mới chữ nào?

CHÚ THÍCH

(*). *Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.7-2010.07. Xin chân thành cảm ơn.*

(1). Các khái niệm "tục lệ", "thí điểm" đã được chúng tôi trình bày trong bài viết trên. Xin không nhắc lại ở đây.

(2). Việc chọn tục lệ ghi bằng chữ Nôm của chúng tôi ở đây chỉ đơn thuần căn cứ trên phương diện văn tự chứ không chịu ảnh hưởng của bất kỳ yếu tố nào khác. Sở dĩ chúng tôi chọn đối tượng đó làm tư liệu nghiên cứu trong bài viết này là bởi người viết có tham vọng tìm hiểu về phong trào cải lương thí điểm tại một vùng rộng lớn là Bắc Kỳ qua tục lệ, nhưng đây lại là một kho tư liệu vô cùng rộng lớn với hàng nghìn đầu sách, bao quát được toàn bộ nguồn thư tịch khổng lồ này là điều phải trông chờ vào sự chung tay của nhiều nhà nghiên cứu. Bởi vậy, cách làm hợp lý nhất đối với chúng tôi hiện nay là chỉ nghiên cứu những văn bản bằng chữ Nôm, bộ phận chiếm một tỉ lệ nhỏ trong kho tục lệ hiện còn, nhưng vẫn có thể giúp chúng ta tìm hiểu về công cuộc cải lương của nhiều tỉnh.

(3). Đào Phương Chi. *Bước đầu tìm hiểu về cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm*, Tạp chí Hán Nôm, số 1-2013, tr. 58-71.

(4). Đào Phương Chi. *Đổi thay về tế tự tại một số tỉnh Bắc Kỳ qua cải lương hương tục thí điểm: Nhìn từ văn bản tục lệ*, Tạp chí Hán Nôm, số 4-

Trên đây là một số vấn đề về thay đổi trong tang ma, cưới hỏi, khao vọng ở Bắc Kỳ sau cải lương thí điểm qua khảo cứu các văn bản tục lệ viết bằng chữ Nôm. Điểm chung trong cả ba mục tang ma, cưới hỏi, khao vọng đều nhằm hạn chế chi phí, tiết kiệm tiền. Trong đó, tiết kiệm trong tang ma là đáng kể hơn cả. Đây là một trong những quy định mang tính vượt trội đáng ghi nhận trong cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ.

2013, tr. 65-78. Chúng tôi tiếp tục tìm hiểu sự đổi thay về tế tự qua cải lương hương tục thí điểm. Trong đó, một số kết luận được tạm rút ra như sau: 1. Có thể thấy việc cải lương đó đem lại sự thay đổi rõ rệt, cụ thể là: sau khi cải lương, gánh nặng tế tự không còn đè nặng lên vai người dân như trước nữa, bởi trung bình, mỗi năm họ đã tiết giảm được ít nhất 85,52% tổng chi phí so với lúc chưa cải lương. Sự tiết giảm này, nếu phân tích kỹ hơn, chính là một dạng tam trùng tiết giảm (tiết giảm do tiết ước chi phí; tiết giảm do giảm bớt những khoản đóng góp khác nhờ lấy ra một phần tiền nộp nhân các dịp tế tự để sung công; tiết giảm chi phí tính theo đầu người). 2. Việc cải lương về tế tự được tiến hành theo nguyên tắc: có chi phí quá cao hoặc/và do một/t ít người gánh chịu chi phí.

(5). Cùng niên hiệu Khải Định thứ 4 nhưng có bản thuộc năm 1919 có bản lại thuộc 1920. Đó là do sự chênh lệch cách tính giữa năm Âm lịch và Dương lịch.

(6). Nhận thấy đơn vị "đồng" trong trường hợp này không giống với đơn vị "đồng" thông thường có tỷ giá bằng 1/360 quan như chúng ta vẫn biết, người viết bài này đã thỉnh giáo PGS.TS. Nguyễn Tả Nhị - một nhà nghiên cứu đã để tâm đến mảng tục lệ từ lâu - và được biết: "5 đồng" ở đây có nghĩa là 5 đồng bạc trắng hoa xòe

(7). Văn bản năm 3 và 6 đồng hoặc 5 và 10 đồng mới đúng. Ở mục cải lương quy định người làng nộp 3 đồng. Vậy thì nhiều khả năng trước cải

lượng là 5đ trong làng và 10đ ngoài làng, vì nếu là 3đ trong làng thì cùng bằng với số tiền sau cải lương, không phù hợp với tinh thần cải lương lắm.

(8). Số trong () là số thứ tự ở bảng 2.

(9). Trong mục Cưới hỏi, chúng tôi chỉ tính số tiền tiết kiệm sau khi lấy khoản nộp theo lệ cũ trừ đi khoản nộp theo lệ mới, không tính hiện vật, vì không biết dựa vào khung giá nào để quy hiện vật ra tiền được. Bởi vậy, số tiền tiết kiệm được trên thực tế chắc chắn sẽ nhiều hơn so với kết quả ở đây.

(10). Trường hợp này, trong làng: 10 quan, ngoài làng: 20 quan, là do tính gộp cả lệ làng lẫn lệ giáp.

(11). *Hà Đông tỉnh Thanh Trì huyện Thanh Trì tổng Yên Duyên xã tục lệ* (AF.a2/87, tờ 26a).

(12). Trong *Bước đầu tìm hiểu về việc cải lương hương tục thí điểm ở Bắc Kỳ qua một số văn bản tục lệ bằng chữ Nôm*, chúng tôi đã xác định được thời điểm bắt đầu công cuộc cải lương thí điểm là khoảng 1905 - 1906.

(13). *Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Từ Liêm huyện Phú Gia tổng Thụy Phương xã phong tục* (AF.a2/63, tờ 66a).

(14). AF.a2/87, tờ 26a.

(15). Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Xuất bản bốn phương. Sài Gòn, 1961, tr. 189.

(16). *Bắc Ninh tỉnh Thuận Thành phân phủ Đề Kiếu xã dân tục* AF.a8/5, tờ 29a và *Hà Nam tỉnh Lý Nhân phủ Kim Bảng huyện Nhật Tựu tổng tục lệ* AF.a10/4, tờ 14a)...

(17). Không thấy nói trích lệ thứ hai ra bao nhiêu đồng.

(18). Kể từ đây, chúng tôi tính đơn vị "quan" theo giá trị quy đổi trong dân gian, bằng 360 đồng (theo Lục Đức Thuận - Võ Quốc Ky, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 112).

(19). Số tiền tính ở đây chỉ là tương đối, vì nhiều trường hợp không thể tính được khoản chi phí cho làm cỗ và biện lễ trong lệ cũ.

(20). Văn bản cho biết trước đây phải làm cỗ hết 100đ, nhà nghèo cũng phải làm hết 30đ. Số

tiền tiết kiệm ở đây chúng tôi tạm tính theo phương thức: lấy số tiền làm cỗ mức thấp (30đ) trong tục cũ trừ đi số tiền lệ hạng ba ở tục mới (5đ) và lấy số tiền làm cỗ ở mức cao (100đ) trừ đi số tiền lệ hạng nhất ở tục mới (15đ).

(21). *Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Hào Xuyên xã Đông La thôn tục lệ* AF.a3/57 (tờ 10a), *Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Hào Xuyên xã Thượng thôn tục lệ* AF.a3/58 (tờ 5a), *Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Yên Phú tổng Thổ Cốc xã tục lệ* AF.a3/59 (tờ 27b).

(22). *Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Đắc Sở tổng Phương Bảng xã phong tục* (AF.a2/17, tờ 27a).

(23). AF.a3/59, tờ 27b.

(24). AF.a2/17, tờ 27a.

(25). AF.a2/17, tờ 27a.

(26). AF.a2/17, tờ 27a.

(27). *Hà Đông tỉnh Đan Phượng huyện Dương Liễu tổng Quế Dương xã phong tục* AF.a2/14 (tờ 3b).

(28). Nguyễn Tử Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Nxb Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật, Hà Nội, 2003, tr.298.

(29). AF.a2/17, Sdd, tờ 27a.

(30). *Bắc Ninh tỉnh Thuận Thành phân phủ Đề Kiếu xã dân tục* AF.a8/5 (tờ 16b).

(31). Phan Kế Bình. *Việt Nam phong tục*. Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp. Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 177.

(32). Phan Kế Bình. *Việt Nam phong tục*, sdd, tr. 178.

(33). "Làm được ma" trong trường hợp này có nghĩa là "làm cỗ đám ma để mời làng".

(34). AF.a2/17, tờ 27a.

(35). AF.a8/5, tờ 23a

(36). AF.a10/4, tờ 23a.

(37). Mỗi người 20đ, làm chung từ 4 đến 7 người, tức là số tiền nộp sẽ từ 80đ - 140đ.

(38). AF.a2/87, tờ 38a.

(39). Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương*, sdd, tr. 199.

(40). Phan Kế Bình, *Việt Nam phong tục*, sdd, tr 179